TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T1** **TỈNH T2**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2024/HNGĐ-ST
Ngày 16/5/2024
(V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa chị L - anh Th)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1, TỈNH T2

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hiểu.

2. Ông Vũ Văn Quảng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 tham gia phiên tòa:

Ông Phạm Văn Nhất - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 2 năm 2024 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2024/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị L, sinh năm 1983 (chị L vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn LP, xã TL, huyện T1, tỉnh T2.

- Bị đơn: Anh Lê Văn Th, sinh năm 1979 (anh Th vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

Địa chỉ: Thôn LP, xã TL, huyện T1, tỉnh T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình hòa giải, nguyên đơn là chị Bùi Thị L trình bày:

Chị và anh Lê Văn Th, sinh năm 1979, có địa chỉ tại thôn LP, xã TL, huyện T1, tỉnh T2 tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TL, huyện T1, tỉnh T2 vào ngày 04/5/2001. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được

một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hiểu thông cảm cho nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Năm 2019 chị đã nộp đơn tại Tòa án nhưng sau đó rút đơn để vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái. Tuy nhiên anh Thu vẫn tiếp tục chửi và đánh đập chị, nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Văn Th.

Về con chung, chị và anh Th có 02 con chung là Lê Thị LPh, sinh ngày 07/01/2002; con chung Lê Phương N, sinh ngày 08/12/2008. Hiện con Lê Thị LPh đã trưởng thành nên không đề nghị giải quyết về nuôi con chung, ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi con chung Lê Phương N và không yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi cho anh Lê Văn Th thông báo thụ lý, thông báo đến phiên công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại bản tự khai ngày 22 tháng 2 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T1 anh Lê Văn Th trình bày:

Anh và chị Bùi Thị L tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TL, huyện T1, tỉnh T2 vào ngày 04/5/2001. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng nhau không có mâu thuẫn gì lớn, tuy nhiên sau thời gian anh phát hiện chị L có quan hệ ngoài luồng với người đàn ông khác nhưng anh vẫn tha thứ cho chị. Nay chị L xin ly hôn, quan điểm của anh là không đồng ý ly hôn để vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái. Anh và chị L có 02 con chung là Lê Thị LPh, sinh ngày 07/01/2002; con chung Lê Phương N, sinh ngày 08/12/2008. Hiện con Lê Thị LPh đã trưởng thành nên không đề nghị giải quyết về nuôi con chung, nếu buộc phải ly hôn con Lê Phương N chọn ở cùng ai anh tôn trọng quyết định của con. Về tài sản chung và nợ chung anh không đề nghị Tòa án giải quyết

Tại biên bản xác minh ngày 03 tháng 4 năm 2024 tại Trụ sở UBND xã TL, huyện T1, ông Nguyễn Đức C, Chủ tịch UBND xã và ông Tô Văn Th1, Cán bộ tư pháp xã cung cấp:

Chị Bùi Thị L và anh Lê Văn Th tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TL, huyện T1, tỉnh T2 vào ngày 04/5/2001. Quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn như thế nào địa phương không nắm được. Nay chị Lcó đơn xin ly hôn anh Th, quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về quan hệ con chung, quá trình chung sống chị L

và anh Th có 02 con chung là Lê Thị LPh, sinh ngày 07/01/2002; con chung Lê Phương N, sinh ngày 08/12/2008. Hiện con Lê Thị LPh đã trưởng thành nên không đề nghị giải quyết về nuôi con chung. Nếu anh, chị ly hôn, quan điểm của địa phương về nuôi con chung Lê Phương N là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung, quá trình chung sống chị L và anh Th có tài sản chung, nợ chung hay không địa phương không nắm được.

Tại biên bản xác minh ngày 03 tháng 4 năm 2024 tại Trụ sở Công an xã TL, huyện T1, ông Nguyễn Tất Th2, Trưởng Công an xã cung cấp:

Chị Bùi Thị L, sinh năm 1983 và anh Lê Xuân Thu, sinh năm 1979 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn LP, xã TL, huyện T1, tỉnh T2. Qua nắm bắt tại địa phương giữa anh Th và chị L có xảy ra mâu thuẫn cãi chửi nhau tại gia đình, đã qua địa phương hòa giải nhiều lần. Tuy nhiên không có việc gây thương tích dẫn đến Công an xã giải quyết. Công an xã cung cấp cho Tòa án làm căn cứ giải quyết vụ án.

Tại phiên công khai chứng cứ, hòa giải ngày 11/4/2024, chị L, anh Th có mặt nhưng vẫn giữ nguyên quan điểm như bản tự khai. Ngày 26/4/2024, Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án, chị L có mặt, anh Th không đến phiên tòa, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, phiên tòa được mở lại vào ngày 16/5/2024.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Th vắng mặt lần thứ hai không có lý do, chị L có đơn xét xử vắng mặt, chị vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh Th.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T1, tỉnh T2 phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xử cho chị Bùi Thị L được ly hôn anh Lê Văn Th. Về con chung, con Lê Thị LPh, sinh ngày 07/01/2002 đã trưởng thành nên không đề nghị giải quyết, giao cho chị Loan được trực tiếp nuôi dưỡng có con chung là Lê Phương N, sinh ngày 08/12/2008, chị L không yêu cầu anh Th phải cấp dưỡng nuôi con chung; anh Th có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ chung, không đặt ra giải quyết. Về án phí chị L phải chịu án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả giải quyết tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Bùi Thị L vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn là anh Lê Văn Th vắng mặt lần thứ hai không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị L, anh Th.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Chị Bùi Thị L và anh Lê Văn Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ yêu cầu giải quyết ly hôn của chị L cung cấp phù hợp với các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án nên xác định: Sau khi đăng ký kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Chị L khai anh Th đánh đập, chửi bới chị, anh Th khai do chị L có quan hệ ngoài luồng với người đàn ông khác.

[2.2] Chị Loan có đơn xin ly hôn, Tòa án đã ra thông báo thụ lý, thông báo đến tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, chị L vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn, anh Th mong muốn vợ chồng về đoàn tụ. Tại các phiên tòa, anh Th đều vắng mặt; chị L kiên quyết xin ly hôn, bản thân chị L và anh Th vẫn thường xảy ra mâu thuẫn đánh cãi chửi nhau dẫn đến địa phương phải hòa giải nhiều lần, anh Th có nguyện vọng vợ chồng đoàn tụ nhưng không đưa ra được biện pháp để vợ chồng trở về đoàn tụ. Mặt khác đây là lần thứ 2 chị L làm đơn xin ly hôn gửi Tòa án. Như vậy, có thể thấy tình cảm vợ chồng của chị L và anh Th đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho chị Bùi Thị L được ly hôn anh Lê Văn Th.

[3] Về con chung: Chị L và anh Th có 02 con chung là Lê Thị LPh, sinh ngày 07/01/2002; con chung Lê Phương N, sinh ngày 08/12/2008. Hiện con Lê Thị LPh đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết về nuôi con chung. Chị L có nguyện vọng được nuôi con chung Lê Phương N, mặt khác cháu Lê Phương N có nguyện vọng được ở cùng mẹ, anh Th cũng đồng ý với lựa chọn của cháu N. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét cần giao cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Phương N, sinh ngày 08/12/2008. Chị L không yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị; anh Th có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở, vấn đề thay đổi nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung được đặt ra giải quyết khi các bên đương sự có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Bùi Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Xử cho chị Bùi Thị L được ly hôn anh Lê Văn Th.

2. Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Phương N, sinh ngày 08/12/2008. Chị L không yêu cầu anh Th phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Anh Th có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở, vấn đề thay đổi nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung được đặt ra giải quyết khi các bên đương sự có yêu cầu.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn là chị Bùi Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị L đã nộp theo Biên lai số 0002576 ngày 22/2/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh T2, chị Bùi Thị L đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- UBND xã Tây Lương (ĐKKH 04/5/2001)
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đồng Ngọc Huyền